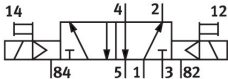


**Van điện từ**  
**CPE24-M2H-5J-3/8**  
Số bộ phận: 163811

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 5/2 lưỡng ổn định                                      |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                                   |
| Chiều rộng lắp đặt                                         | 24 mm                                                  |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 3200 l/ph                                              |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | G3/8                                                   |
| Điện áp vận hành                                           | 110V AC                                                |
| Áp suất vận hành                                           | 0.2 MPA...1 MPA<br>2 bar...10 bar                      |
| Cấu trúc xây dựng                                          | thanh trượt pít tông                                   |
| Giấy phép                                                  | c UL us - Recognized (OL)                              |
| Phân loại hàng hải                                         | xem chứng nhận                                         |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                        | theo chỉ thị điện áp thấp của EU                       |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)                      | theo quy định của Vương quốc Anh đối với thiết bị điện |
| Cơ quan cấp chứng chỉ                                      | DNV-TAA000032X<br>UL MH19482                           |
| Mức độ bảo vệ                                              | IP65<br>có ổ cắm<br>theo IEC 60529                     |
| Chiều rộng định mức                                        | 11 mm                                                  |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết                                       |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                                    |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kỳ                                                 |
| Nút ghi đè                                                 | Phát hiện qua phụ kiện<br>quét                         |
| Kiểu điều khiển                                            | điều khiển trước                                       |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | trong                                                  |
| Hướng dòng chảy                                            | không thể đảo ngược                                    |
| Xác định vị trí van                                        | Giá đỡ biến báo                                        |
| Xếp chồng                                                  | gối chồng dương                                        |
| Thời gian chuyển đổi lúc                                   | 25 ms                                                  |
| Thời gian bật                                              | 100%                                                   |
| Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0           | 3300 μs                                                |
| Xung thử nghiệm âm tối đa với 1 tín hiệu                   | 3100 μs                                                |

| Đặc tính                              | Giá trị                                                                              |
|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Giá trị đặc trưng cuộn dây            | 110 V AC: 50/60 Hz, nguồn khởi động 3,0 VA, nguồn giữ 2,4 VA                         |
| Dao động điện áp cho phép             | -15 % / +10 %                                                                        |
| Môi chất vận hành                     | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                 |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                        |
| Khả năng chống rung                   | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6 |
| chống sốc                             | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27          |
| Lớp chống ăn mòn KBK                  | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                               |
| Tuân thủ LABS                         | VDMA24364-B1/B2-L                                                                    |
| Nhiệt độ trung bình                   | -5 °C...50 °C                                                                        |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh        | -5 °C...50 °C                                                                        |
| trọng lượng sản phẩm                  | 390 g                                                                                |
| Cổng nối điện                         | Dạng C                                                                               |
| Kiểu gắn                              | với lỗ xuyên                                                                         |
| Cổng nối kiểm soát khí thải 82        | M5                                                                                   |
| Cổng nối kiểm soát khí thải 84        | M5                                                                                   |
| Cổng nối khí điều khiển 12            | M5                                                                                   |
| Cổng nối khí điều khiển 14            | M5                                                                                   |
| Cổng nối khí nén 1                    | G3/8                                                                                 |
| Cổng nối khí nén 2                    | G3/8                                                                                 |
| Cổng nối khí nén 3                    | G3/8                                                                                 |
| Cổng nối khí nén 4                    | G3/8                                                                                 |
| Cổng nối khí nén 5                    | G3/8                                                                                 |
| Ghi chú vật liệu                      | Tuân thủ RoHS                                                                        |
| Vật liệu của phốt                     | NBR                                                                                  |
| Vật liệu vỏ                           | Nhôm đúc áp lực                                                                      |